

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-06
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07-10
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12-14
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 09 năm 2022.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03/01/2023) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 5.601.555 triệu đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà BÙI THỊ THANH HƯƠNG	Chủ tịch	29/07/2021	
Ông NGUYỄN TIẾN DŨNG	Phó Chủ tịch	29/07/2021	
Bà TRƯƠNG LỆ HIỀN	Thành viên	29/07/2021	
Bà HOÀNG THU TRANG	Thành viên	18/06/2022	
Bà TRỊNH THANH MAI	Thành viên	18/06/2022	
Ông PHẠM THẾ HIỆP	Thành viên	26/06/2020	18/06/2022
Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập	26/06/2020	18/06/2022
Ban kiểm soát			
Bà TRẦN THỊ HÀ GIANG	Trưởng ban	26/04/2018	
Bà VŨ KIM PHƯƠNG	Thành viên	24/04/2015	
Bà TRẦN THỊ MINH HUỆ	Thành viên	26/06/2020	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	Phó Tổng Giám đốc thường trực	13/05/2022	
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Quyền Tổng Giám đốc	03/08/2021	13/05/2022
	Phó Tổng Giám đốc	13/05/2022	25/12/2022
Bà HOÀNG THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc	03/08/2021	
Bà LÊ KIM CHI	Phó Tổng Giám đốc	04/06/2021	15/08/2022
Bà NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc	03/08/2021	03/08/2022
Ông NGUYỄN ĐỨC HIẾU	Phó Tổng Giám đốc	12/09/2022	
Bà PHẠM THỊ HIỀN	Phó Tổng Giám đốc	14/11/2022	
Bà ĐỖ THỊ ĐỨC MINH	Phó Tổng Giám đốc	08/12/2022	
Ông TẠ KIỀU HUNG	Phó Tổng Giám đốc	08/12/2022	
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Kế toán trưởng	01/08/2016	02/12/2022
Bà BÙI THỊ KHÁNH VÂN	Kế toán trưởng	02/12/2022	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT

Theo giấy ủy quyền số 36/2022/QĐUQ-CTHĐQT ngày 13 tháng 05 năm 2022, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Đình Tuấn - Phó Tổng Giám đốc thường trực ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Đình Tuấn

Số: A07.22.413-HN/MOORE AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các mục sau:

- Thuyết minh mục IV.6 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; việc bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác sẽ được thực hiện theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng như sau: Việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh của năm. Trong báo cáo kết quả hoạt động cho năm 2022 Ngân hàng đã thoái lãi dự thu với giá trị là 14 tỷ đồng.
- Thuyết minh mục IV.6 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ - chi tiết về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; mục IV.16 về vốn chủ sở hữu - khoản lợi nhuận chưa phân phối của bản thuyết minh báo cáo tài chính sẽ được thực hiện theo Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2019. Theo đó, việc phân loại nợ vay; trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng đầu tư của các khách hàng cũ; và các khoản khác trước giai đoạn tái cấu trúc sẽ được xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng đến năm 2028.
- Thuyết minh mục IV.7.2 đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng sẽ được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính từ năm 2019 đến năm 2028 theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong báo cáo kết quả hoạt động năm 2022, Ngân hàng trích lập dự phòng trái phiếu VAMC với giá trị là 38 tỷ đồng.
- Theo thuyết minh V.4.2 khoản trích lập dự phòng đối với các khoản cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC và người có liên quan, Ngân hàng đã có báo cáo, đề xuất tiến độ xử lý và trích lập dự phòng gửi các cơ quan có thẩm quyền.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

- Các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ (thuyết minh mục V.9.2), Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2019, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Các khoản này đã được báo cáo định kỳ đến các cơ quan có thẩm quyền. Đến cuối năm 2022, một số khoản bán nợ cho các tổ chức mua bán nợ đã được Ngân hàng cơ cấu lại, xây dựng kế hoạch thu hồi, xử lý và cập nhật tại Phương án cơ cấu lại điều chỉnh phù hợp với quyết định 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 về việc cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và sẽ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian tới.



Đậu Nguyễn Lý Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1169-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4277-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	384.031	242.435
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	3.749.729	1.966.518
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	11.658.654	3.201.164
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		11.658.654	3.064.610
2. Cho vay các TCTD khác		-	136.554
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		223.373	-
VI. Cho vay khách hàng		46.762.611	40.923.404
1. Cho vay khách hàng	V.04.1	47.722.273	41.615.019
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04.2	(959.662)	(691.615)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.05	11.452.483	10.108.282
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.934.530	4.814.463
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.949.596	5.699.462
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(431.643)	(405.643)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	654.682	654.682
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
IX. Tài sản cố định		743.115	708.033
1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	164.854	128.240
a. Nguyên giá tài sản cố định		382.055	323.468
b. Hao mòn tài sản cố định		(217.201)	(195.228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.08	578.261	579.793
a. Nguyên giá tài sản cố định		678.926	665.904
b. Hao mòn tài sản cố định		(100.665)	(86.111)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.9	14.218.564	15.978.167
1. Các khoản phải thu	V.9.1, 2	10.646.522	11.929.228
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.513.406	1.981.642
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.9.3	2.258.636	2.267.297
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.9.4	(200.000)	(200.000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		89.847.242	73.782.685

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.778
1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN			1.778
2. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.10	8.517.244	609.295
1. Tiền gửi của các TCTD khác		8.517.244	472.675
2. Vay các TCTD khác		-	136.620
III. Tiền gửi của khách hàng	V.11	71.350.329	64.520.093
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	39.179
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.12	22.240	43.684
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.13	1.996.755	2.013.181
VII. Các khoản nợ khác	V.14	2.196.446	2.291.255
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.531.335	1.558.455
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		665.111	732.800
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		84.083.014	69.518.465

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
VIII. Vốn và các quỹ	V.15	5.764.228	4.264.220
1. Vốn của TCTD		5.571.911	4.071.911
a. Vốn điều lệ		5.601.555	4.101.555
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		34.801	34.793
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		8	1.400
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		34.793	33.393
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.847.242	73.782.685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1. Bảo lãnh vay vốn		28.644	429
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.28	10.526.850	8.834.760
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	-
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		10.526.850	8.834.760
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.28	262.005	148.644
5. Bảo lãnh khác	VIII.28	3.582.868	2.641.077
6. Các cam kết khác	VIII.28	714.478	872.414
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		5.929.940	3.674.618
8. Nợ khó đòi đã xử lý		167.574	167.723
9. Tài sản và chứng từ khác		2.567.183	626.925

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân



Nguyễn Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.16	4.763.294	5.542.515
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.17	3.831.517	4.283.296
I. Thu nhập lãi thuần		931.777	1.259.219
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		275.030	243.405
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		142.188	99.773
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.18	132.842	143.632
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.19	83.813	(18.199)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.20	166.748	356.714
5. Thu nhập từ hoạt động khác		59.238	60.822
6. Chi phí hoạt động khác		37.424	100.081
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.21	21.814	(39.259)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.22	1.027.681	950.593
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		309.313	751.514
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		268.075	243.057
X.2 Các khoản xử lý theo phương án cơ cấu lại NH		40.000	506.147
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.238	2.310
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.230	910
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.23	1.230	910
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		8	1.400
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	VI.15.2	0,02	3

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Đình Tuấn

Hà Thị Hiếu

Bùi Thị Khánh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.228.334	5.740.488
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(3.858.637)	(4.541.412)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		132.842	143.632
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		250.561	338.515
05. Thu nhập khác		35.742	(13.584)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		9.080	14.815
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.012.121)	(952.145)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(1.691)	(1.480)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		784.110	728.829
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		136.554	(36.554)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.370.201)	3.009.113
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(223.373)	38.573
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.107.254)	(1.301.747)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(28)	(11.622)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.271.952	4.618.251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.778)	1.778
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		7.907.949	(8.417.878)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		6.830.236	(7.564.659)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(16.426)	(114.039)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(21.444)	(27.382)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(39.179)	39.179
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(58.673)	512.786
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.092.445	(8.525.372)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(73.726)	(64.344)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		185	849
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(53)	(193)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(73.594)	(63.688)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.500.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.500.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.518.851	(8.589.060)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.273.563	13.862.623
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.24	15.792.414	5.273.563

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 09 năm 2022.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03/01/2023) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động chính của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;

- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;

- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;

- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 5.601.555 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03/01/2023) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2022: 2.130 người. (Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2021: 1.998 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

(*) Chính sách kế toán đối với một số khoản mục theo Phương án cơ cấu lại đã được Ngân hàng nhà nước Việt Nam phê duyệt
Ngân hàng đang thực hiện một số chính sách kế toán dựa trên Phương án cơ cấu lại đã được Ngân hàng nhà nước Việt Nam phê duyệt theo "Quyết định phê duyệt mục tiêu, định hướng, giải pháp và lộ trình thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến 2028 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Dân" được trình bày tại khoản 6,7,8 của mục này

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2022

23.550 VND/USD	178,38 VND/JPY	682 VND/THB
17.392 VND/CAD	15.984 VND/AUD	
25.127 VND/EUR	17.544 VND/SGD	
28.446 VND/GBP	25.501 VND/CHF	

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ báo cáo.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và thu khác về dịch vụ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết). không bao giờ mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của các khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Đối với các khoản nợ liên quan đến nhóm khách hàng là cổ đông cũ và một số khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng nhà nước chấp thuận phương án cơ cấu lại về việc được gia hạn thời gian xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2028. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, các nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam**

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả hoạt động hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả hoạt động năm theo Nghị Quyết của Quốc Hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu đã bán này được trích lập dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo sổ thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn khác, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn theo lộ trình đến năm 2028 theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 40 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Quốc Hội đã thông qua Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 và được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành, gia hạn đến ngày 31/12/2023.

Ngân hàng sẽ sử dụng toàn bộ các khoản lợi nhuận trong năm để xử lý các khoản nợ xấu cũng như các khoản khác trong giai đoạn tái cấu trúc.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

18. Lãi trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt bằng VND	328.825	218.165
Tiền mặt bằng ngoại tệ	55.206	24.270
Tổng cộng	384.031	242.435
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.749.729	1.966.518
Bằng VND	3.695.467	1.940.005
Bằng ngoại tệ	54.262	26.513
Tổng cộng	3.749.729	1.966.518

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi không kỳ hạn	4.349.604	405.480
Bằng VND	4.022.432	33.211
Bằng ngoại hối	327.172	372.269
Tiền gửi có kỳ hạn	7.309.050	2.659.130
Bằng VND	7.050.000	2.431.430
Bằng ngoại hối	259.050	227.700
Cộng	11.658.654	3.064.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	31/12/2022	01/01/2022
Cho vay ngắn hạn	-	136.554
Bằng VND	-	136.554
Bằng ngoại hối	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	-	136.554
Tổng cộng	11.658.654	3.201.164
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/12/2022	01/01/2022
- Nợ đủ tiêu chuẩn	11.658.654	3.201.164
Tổng cộng	11.658.654	3.201.164
4.1 Cho vay khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.715.077	41.598.814
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.196	16.205
Tổng cộng	47.722.273	41.615.019
4.1a Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2022	01/01/2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.546.154	37.210.764
Nợ cần chú ý	2.619.629	3.154.827
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.027.743	603.033
Nợ nghi ngờ	4.248.162	181.534
Nợ có khả năng mất vốn	3.280.585	464.861
Tổng cộng	47.722.273	41.615.019
4.1b Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2022	01/01/2022
Nợ ngắn hạn	15.945.165	11.372.276
Nợ trung hạn	16.597.448	15.507.953
Nợ dài hạn	15.179.660	14.734.790
Tổng cộng	47.722.273	41.615.019
4.1c Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/12/2022	01/01/2022
Nông nghiệp và lâm nghiệp	94.043	38.256
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.793.886	695.851
Xây dựng	16.574.708	13.241.001
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	4.412.914	768.102
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.292.787	435.964
Vận tải kho bãi	557.891	1.989.976

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4.1c Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)	31/12/2022	01/01/2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	601.600	7.910.318
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	788	30.442
Hoạt động dịch vụ khác	3.163.992	7.793.451
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	19.229.664	8.711.658
Tổng cộng	47.722.273	41.615.019
4.2 Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng		
<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	303.086	388.529
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	40.612	227.463
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(28)
Số dư cuối năm	343.698	615.964
	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	295.615	162.690
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	7.471	237.461
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(11.622)
Số dư cuối năm	303.086	388.529
Chi tiết số dư dự phòng cuối năm (*)	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	959.662	691.615
+ Dự phòng chung	343.698	303.086
+ Dự phòng cụ thể	615.964	388.529
Cộng	959.662	691.615
(*) Riêng khoản trích lập dự phòng đối với các khoản cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC và người có liên quan Ngân hàng đã có báo cáo, đề xuất tiến độ xử lý và trích lập dự phòng gửi các cơ quan có thẩm quyền.		
Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản bán nợ chưa thu được tiền (thuyết minh tại mục V.9.2 Phải thu từ hoạt động bán nợ) theo Thông tư 11/2021. Đồng thời Ngân hàng cũng đã thực hiện nhận tài sản thế chấp bổ sung từ bên thứ 3 để đảm bảo cho các khoản nợ đã bán.		
5. Chứng khoán đầu tư	31/12/2022	01/01/2022
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	5.934.530	4.814.463
- Trái phiếu/tín phiếu Chính phủ	5.634.530	4.814.463
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	-
Cộng	5.934.530	4.814.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	5.949.596	5.699.462
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(431.643)	(405.643)
Cộng	5.517.953	5.293.819
Tổng cộng	11.452.483	10.108.282

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC	Năm 2023	8.9%/năm	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2023	0%/năm	15 mã	473.345
	Năm 2024	0%/năm	6 mã	13.001
	Năm 2025	0%/năm	68 mã	2.120.929
	Năm 2026	0%/năm	27 mã	835.869
	Năm 2026	0%/năm	5 mã	107.836
	Năm 2027	0%/năm	6 mã	349.482
	Năm 2028	0%/năm	17 mã	448.064
	Năm 2029	0%/năm	5 mã	233.160
	Năm 2025	0%/năm	24 mã	73.119
	Năm 2026	0%/năm	4 mã	189.429
	Năm 2027	0%/năm	3 mã	1.073.808
Tổng cộng				5.949.596

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

31/12/2022 01/01/2022

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
Tổng cộng	654.682	654.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(64.918)		719.600	(64.918)	
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700	(18.367)	3,18%	273.700	(10.701)	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn	338.200	(46.551)	11,00%	338.200	(52.990)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	-	7,02%	17.700	(1.227)	9,47%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	719.600	(64.918)		719.600	(64.918)	

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	43.585	131.051	59.784	87.396	1.652	323.468
- Mua trong năm	-	52.131	6.217	2.742	-	61.090
- Thanh lý, nhượng bán	(34)	(65)	(460)	(923)	(585)	(2.067)
- Giảm khác	-	-	-	(436)	-	(436)
Số dư cuối năm	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.013	81.119	36.822	64.023	1.251	195.228
- Khấu hao trong năm	1.484	10.898	4.265	7.271	85	24.003
- Thanh lý, nhượng bán	(24)	(65)	(460)	(911)	(570)	(2.030)
Số dư cuối năm	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	31.572	49.932	22.962	23.373	401	128.240
Số dư cuối năm	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854

	31/12/2022	01/01/2022
- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai:	18.200	13.228
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	80.163	47.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	43.575	130.353	47.394	82.806	1.652	305.780
- Mua trong năm	42	1.127	14.760	6.776	-	22.705
- Thanh lý, nhượng bán	(32)	(429)	(2.370)	(2.186)	-	(5.017)
Số dư cuối năm	43.585	131.051	59.784	87.396	1.652	323.468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.527	70.437	35.053	57.691	1.164	174.872
- Khấu hao trong năm	1.507	11.097	4.139	8.349	87	25.179
- Thanh lý, nhượng bán	(21)	(415)	(2.370)	(2.017)	-	(4.823)
Số dư cuối năm	12.013	81.119	36.822	64.023	1.251	195.228
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	33.048	59.916	12.341	25.115	488	130.908
Số dư cuối năm	31.572	49.932	22.962	23.373	401	128.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	72.493	57.264	665.904
- Mua trong năm	-	12.700	372	13.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối năm	536.147	85.143	57.636	678.926
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	45.979	40.132	86.111
- Khấu hao trong năm	-	6.097	8.496	14.593
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối năm	-	52.037	48.628	100.665
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	26.514	17.132	579.793
Số dư cuối năm	536.147	33.106	9.008	578.261

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	379.918	69.555	54.682	504.155
- Mua trong năm	156.229	2.938	2.582	161.749
Số dư cuối năm	536.147	72.493	57.264	665.904
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	39.852	31.692	71.544
- Khấu hao trong năm	-	6.127	8.440	14.567
Số dư cuối năm	-	45.979	40.132	86.111
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	379.918	29.703	22.990	432.611
Số dư cuối năm	536.147	26.514	17.132	579.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Tài sản có khác

	31/12/2022	01/01/2022
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.328	14.244
2. Các khoản phải thu	10.627.194	11.914.984
3. Các khoản lãi, phí phải thu	1.513.406	1.981.642
4. Tài sản có khác	2.258.636	2.267.297
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(200.000)	(200.000)
Tổng cộng	14.218.564	15.978.167

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
- Mua sắm TSCĐ khác	19.328	14.244
Cộng	19.328	14.244

9.2 Các khoản phải thu

	31/12/2022	01/01/2022
- Các khoản phải thu nội bộ	2.580.844	3.189.229
- Các khoản phải thu bên ngoài	8.046.350	8.725.755
<i>Phải thu từ hoạt động bán nợ (*)</i>	6.836.615	8.285.068
<i>Phải thu các cá nhân</i>	55	38.152
<i>Phải thu các khoản ký quỹ</i>	8.015	5.147
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	1.201.665	397.388
Cộng	10.627.194	11.914.984

(*) Đối với các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ, Ngân hàng đang thực hiện rà soát đánh giá cũng như có báo cáo với Ngân hàng nhà nước về tình hình của các khoản bán nợ theo định kỳ.

9.3 Tài sản có khác

	31/12/2022	01/01/2022
- Tài sản khác	23.221	29.937
- Chi phí chờ phân bổ	293.835	281.254
- Tài sản gắn nợ chờ xử lý (*)	1.941.580	1.956.106
Cộng	2.258.636	2.267.297

(*) Các tài sản gắn nợ chờ xử lý đã được báo cáo, đề xuất tiến độ xử lý gửi các cơ quan có thẩm quyền.

9.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2022	01/01/2022
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(200.000)	(200.000)
Cộng	(200.000)	(200.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
10. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
10.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2.517.244	13.545
- Bằng VND	2.517.181	13.479
- Bằng ngoại hối	63	66
b. Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000	459.130
- Bằng VND	6.000.000	231.430
- Bằng ngoại hối	-	227.700
Cộng	8.517.244	472.675
10.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại hối	-	136.620
Cộng	-	136.620
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	8.517.244	609.295
11. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	31/12/2022	01/01/2022
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.243.580	5.869.463
- Bằng VND	5.859.176	5.769.983
- Bằng ngoại hối	384.404	99.480
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	64.733.457	58.430.909
- Bằng VND	64.607.237	57.868.463
- Bằng ngoại hối	126.220	562.446
Tiền gửi vốn chuyên dùng	802	782
Tiền gửi ký quỹ	372.490	218.939
- Bằng VND	372.490	218.140
- Bằng ngoại hối	-	799
Tổng cộng	71.350.329	64.520.093
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi của TCKT	9.428.231	8.933.279
Doanh nghiệp nhà nước	2.198.301	2.668.487
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	5.696.947	4.035.281
Doanh nghiệp Tư nhân	953	1.429
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	766.407	897.870
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	717.749	1.247.278
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47.874	82.934
Tiền gửi của cá nhân	61.922.098	55.586.814
Tổng cộng	71.350.329	64.520.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***12. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	22.240	43.684
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22.240	43.684

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01/7/2015.

13. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2022	01/01/2022
Trái phiếu	-	-
- Bằng VND	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.996.755	2.013.181
- Bằng VND	1.996.755	2.013.181
Tổng cộng	1.996.755	2.013.181

14. Các khoản nợ khác

	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản phải trả nội bộ	26.332	28.659
Các khoản phải trả bên ngoài	638.779	704.141
Lãi và phí phải trả	1.531.335	1.558.455
Tổng cộng	2.196.446	2.291.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

15. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

15.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.101.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	33.393	4.262.820
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.101.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	34.793	4.264.220
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.101.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	34.793	4.264.220
- Tăng vốn trong năm	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8	8
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.601.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	34.801	5.764.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	1.400
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	445	407
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	0,02	3

15.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp các thành viên khác	5.601.555	5.601.555	-	4.101.555	4.101.555	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	5.571.911	5.571.911	-	4.071.911	4.071.911	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

15.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm 2022

Năm 2021

-	-
-	-
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập lãi tiền gửi	77.449	43.043
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.408.672	4.424.640
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	147.202	330.512
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	70.054	88.673
Thu khác từ hoạt động tín dụng	59.917	655.647
Tổng cộng	4.763.294	5.542.515

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2022	Năm 2021
Trả lãi tiền gửi	3.634.992	4.077.243
Trả lãi tiền vay	3.828	2.661
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	188.867	198.754
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.830	4.638
Tổng cộng	3.831.517	4.283.296

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Thu phí dịch vụ	275.030	243.405
Thu dịch vụ thanh toán	43.693	28.219
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.598	1.410
Thu khác về dịch vụ	229.739	213.776
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	142.188	99.773
Chi dịch vụ thanh toán	11.869	8.026
Chi về dịch vụ ngân quỹ	4.044	3.244
Chi khác về dịch vụ	126.275	88.503
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	132.842	143.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.265.712	657.284
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	711.819	432.046
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	553.893	225.238
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.181.899	675.483
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	585.206	381.814
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	596.693	293.669
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	83.813	(18.199)

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	194.425	429.072
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	27.677	72.358
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	166.748	356.714

21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ hoạt động khác	59.238	60.822
Chi phí từ hoạt động khác	37.424	100.081
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	21.814	(39.259)

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.249	1.315
2. Chi phí cho nhân viên	594.180	508.490
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	543.335	449.784
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	32.420	34.089
<i>Chi trợ cấp</i>	322	1.245
3. Chi về tài sản	195.555	195.971
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	38.841	39.723
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	151.668	152.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2022	Năm 2021
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	6.116	2.704
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	11	31
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	85.029	92.197
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Tổng cộng	1.027.681	950.593

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.230	910
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.230	910

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

24. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	384.031	242.435
Tiền gửi tại NHNN	3.749.729	1.966.518
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	11.658.654	3.064.610
Tổng cộng	15.792.414	5.273.563

VIII. Các thông tin khác

25. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2022	Năm 2021
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.130	1.998
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	543.335	449.784
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	322	1.245
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	543.657	451.029
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	21,26	18,76
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	21,27	18,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	
1. Thuế GTGT	3.307	28.243	30.212	1.338
2. Thuế TNDN	715	1.230	1.795	150
3. Các loại thuế khác	3.956	49.316	49.245	4.027
Tổng cộng	7.978	78.789	81.252	5.515

27. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2022	Giá trị đến 01/01/2022
Bất động sản	68.938.149	60.556.100
Bảo lãnh	11.000	11.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	17.648.965	22.558.234
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.450.712	5.502.891
Máy móc thiết bị chuyên dùng	1.560.516	1.761.414
Phương tiện vận tải	2.997.349	4.028.727
Số dư tiền gửi, Số Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	43.406	141.195
Số dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	2.816.569	2.969.362
Số dư tiền gửi ngoại tệ tại NCB	9.177	332.676
Loại khác	107.595.865	104.694.836
Tổng	207.071.708	202.556.435

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
Bảo lãnh vay vốn	28.644	429
Cam kết giao dịch ngoại hối	10.526.850	8.834.760
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	10.526.850	8.834.760
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	262.005	148.644
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	262.005	148.644
Các bảo lãnh khác	3.582.868	2.641.077
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	296.985	371.680
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	467.134	448.075
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	76.795	71.695
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	2.741.954	1.749.627
Các cam kết khác	714.478	872.414
Tổng cộng	15.114.845	12.497.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

29. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2022 Phải thu/ (Phải trả)
Ban điều hành	Thành viên chủ chốt	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	15.821	-
		Thù lao HĐQT, BKS	14.324	-

30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	47.722.273	15.408.383	3.873.517	223.373	11.452.483
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

31.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

31.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

31.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

31.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	384.031	-	-	-	-	-	-	384.031
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.749.729	-	-	-	-	-	3.749.729
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.658.654	-	-	-	-	-	11.658.654
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.540	59.236	115.899	42.698	-	-	223.373
Cho vay khách hàng (*)	9.147.339	-	8.088.597	21.523.032	1.387.813	1.854.497	5.446.556	274.439	47.722.273
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.649.999	350.166	249.680	342.730	4.613.469	4.678.082	11.884.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	743.115	743.115
Tài sản Có khác (*)	-	12.905.158	104.185	95.223	18.585	21.100	646	1.273.667	14.418.564
Tổng Tài sản	9.147.339	13.289.189	25.256.704	22.027.657	1.771.977	2.261.025	10.060.671	7.688.903	91.503.465
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.517.244	-	-	-	-	-	8.517.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.371.301	9.474.115	17.029.531	12.728.466	18.737.186	9.730	71.350.329
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	22.240	22.240
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	0	-	-	-	1.455.485	541.270	1.996.755
Các khoản nợ khác	-	768.644	266.469	397.276	496.154	251.967	15.916	20	2.196.446
Tổng Nợ phải trả	-	768.644	22.155.014	9.871.391	17.525.685	12.980.433	20.208.587	573.260	84.083.014
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	9.147.339	12.520.545	3.101.690	12.156.266	(15.753.708)	(10.719.408)	(10.147.916)	7.115.643	7.420.451
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	4.941.877	-	-	-	-	-	-	4.941.877
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	9.147.339	17.462.422	3.101.690	12.156.266	(15.753.708)	(10.719.408)	(10.147.916)	7.115.643	12.362.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2022:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	242.435	-	-	-	-	-	-	242.435
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.966.518	-	-	-	-	-	1.966.518
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.064.610	-	136.554	-	-	-	3.201.164
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.303.179	-	7.514.785	23.448.548	1.452.160	1.471.532	2.303.712	1.121.103	41.615.019
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	52.463	-	-	250.000	-	5.782.490	4.428.972	10.513.925
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	708.033	708.033
Tài sản Có khác (*)	-	15.540.327	150.447	129.073	252.908	97.969	7.230	213	16.178.167
Tổng Tài sản	4.303.179	15.835.226	12.696.359	23.577.620	2.091.623	1.569.501	8.093.432	6.977.921	75.144.861
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	474.453	-	136.620	-	-	-	611.073
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.988.544	13.924.075	11.443.825	10.214.757	10.948.871	21	64.520.093
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	39.125	54	-	-	-	-	39.179
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	43.684	43.684
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.002	1	-	9.503	72.570	1.929.105	2.013.181
Các khoản nợ khác	-	749.156	336.145	483.805	402.190	310.110	9.849	-	2.291.255
Tổng Nợ phải trả	-	749.156	18.840.269	14.407.935	11.982.635	10.534.370	11.031.290	1.972.810	69.518.465
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	4.303.179	15.086.070	(6.143.910)	9.169.685	(9.891.012)	(8.964.869)	(2.937.858)	5.005.111	5.626.396
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	3.662.135	-	-	-	-	-	-	3.662.135
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.303.179	18.748.205	(6.143.910)	9.169.685	(9.891.012)	(8.964.869)	(2.937.858)	5.005.111	9.288.531

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro thị trường

31.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	55.106	5	95	55.206
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	54.262	-	-	54.262
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	520.962	48.616	16.644	586.222
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	473.709	-	-	473.709
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	1.462	-	-	1.462
Tổng Tài sản	1.105.501	48.621	16.739	1.170.861
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	63	-	63
Tiền gửi của khách hàng	508.522	2.571	131	511.224
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.248.150	43.065	-	1.291.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2	-	-	2
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.756.674	45.699	131	1.802.504
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(651.173)	2.922	16.608	(631.643)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(651.173)	2.922	16.608	(631.643)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2022:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.306	629	335	24.270
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	26.513	-	-	26.513
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	579.881	7.306	12.782	599.969
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	543.841	-	-	543.841
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	1.515	-	-	1.515
Tổng Tài sản	1.175.056	7.935	13.117	1.196.108
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	364.320	66	-	364.386
Tiền gửi của khách hàng	660.233	1.852	1.221	663.306
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.305.964	-	-	1.305.964
Các khoản nợ khác	246	-	-	246
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.330.763	1.918	1.221	2.333.902
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.155.707)	6.017	11.896	(1.137.794)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.155.707)	6.017	11.896	(1.137.794)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro thị trường

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	384.031	-	-	-	384.031
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.749.729	-	-	-	3.749.729
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.658.654	-	-	-	11.658.654
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.540	59.236	158.597	-	223.373
Cho vay khách hàng (*)	5.458.834	3.630.835	1.814.023	4.204.737	12.155.720	20.458.124	47.722.273
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.649.999	350.165	592.410	9.291.552	11.884.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	743.115	743.115
Tài sản Có khác (*)	28	-	114.446	51.064	50.939	14.202.087	14.418.564
Tổng Tài sản	5.458.862	3.630.835	19.376.422	4.665.202	12.957.666	45.414.478	91.503.465
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	8.517.244	-	-	-	8.517.244
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.688.399	9.157.017	29.757.997	18.746.916	71.350.329
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	22.240	22.240
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	0	-	-	1.996.755	1.996.755
Các khoản nợ khác	-	-	1.041.887	393.215	748.993	12.351	2.196.446
Tổng Nợ phải trả	-	-	23.247.530	9.550.232	30.506.990	20.778.262	84.083.014
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.458.862	3.630.835	(3.871.108)	(4.885.030)	(17.549.324)	24.636.216	7.420.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	242.435	-	-	-	242.435
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.966.518	-	-	-	1.966.518
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.064.610	-	136.554	-	3.201.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3.058.531	1.251.922	1.246.900	3.037.783	10.335.250	22.684.633	41.615.019
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	249.969	10.263.956	10.513.925
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	708.033	708.033
Tài sản Có khác (*)	-	-	149.466	129.072	345.372	15.554.257	16.178.167
Tổng Tài sản	3.058.531	1.251.922	6.669.929	3.166.855	11.067.145	49.930.479	75.144.861
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	472.675	-	136.620	-	609.295
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	1.778	-	-	-	1.778
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.001.078	13.911.541	21.658.582	10.948.892	64.520.093
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	39.179	-	-	-	39.179
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	43.684	43.684
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.002	1	9.503	2.001.675	2.013.181
Các khoản nợ khác	-	-	1.077.074	483.805	720.440	9.936	2.291.255
Tổng Nợ phải trả	-	-	19.593.785	14.395.348	22.525.145	13.004.187	69.518.465
Mức chênh thanh khoản ròng	3.058.531	1.251.922	(12.923.855)	(11.228.493)	(11.458.001)	36.926.292	5.626.396

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Người lập bảng

Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Vân

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Đình Tuấn